

2020학년도 정규2차과정 반편성표

단 계 : [오전반][1단계][초급1-1반] 서울대1A/1B

강 사 : 천은식

강의실 : (조형예술대 5호관) 1105

연번	성명	영문명	생년월일
1	날룽고 클로에 라리사	NHALUNGO CLOE LARISSA	2000.**.16
2	김 엘리자베타	KIM YELYZAVETA	2000.**.18
3	마레살 로라	MARECHAL LORIE	2001.**.27
4	오날벡 디아나	ONALBYEK DIANA	2000.**.15
5	응오 탄 부	NGO TAN VU	2001.**.15
6	부 수안 신	VU XUAN SINH	2000.**.12
7	라이 티 응옥 마이	LAI THI NGOC MAI	2001.**.28
8	누 티 후옌	NHU THI HUYEN	2000.**.04
9	응웬 티 하	NGUYEN THI HA	2001.**.03
10	짚 민 콕	TRAN MINH QUANG	2001.**.11
11	응웬 반 하이	NGUYEN VAN HAI	2000.**.02

단 계 : [온라인반][오전반][1단계][초급1-1반] 서울대1A/1B

강 사 : 이연주(월,화,목,금)/윤솔(수)

강의실 : ZOOM

연번	성명	영문명	생년월일
1	짚 띠엔 만	TRAN TIEN MANH	2001.**.05
2	응웬 르엉 탁 타오	GUYEN LUONG THACH THA	2001.**.23
3	레 킝 비엣	LE QUOC VIET	2000.**.16
4	팜 하오 안	PHAM HAO ANH	2000.**.14
5	레 티 반	LE THI VAN	1997.**.10
6	짚 딘 토안	TRAN DINH TOAN	1997.**.23
7	닌 티 로이	NINH THI LOI	2000.**.16
8	응웬 뒤 휘	NGUYEN DUY HUY	1997.**.16

9	짠 득 투안	TRAN DUC TUA	1997.**.07
10	응웬 레 민 응옥	NGUYEN LE MINH NGOC	2000.**.10

단 계 : [오전반][2단계][초급2-1반] 서울대2A/2B

강 사 : 손순희

강의실 : (조형예술대 5호관) 1105

연번	성명	영문명	생년월일
1	로니 엠디 후마얀 하야트	ONY MD HUMAYAN HAYA	1999.**.08
2	마타이 글로디 무니아디	MATAYI GLODY MUNIADI	1998.**.21
3	르가라 로모 아르투로 벤자	ARA ROMO ARTURO BENJ	2000.**.09
4	티 찬레악사	THY CHANREAKSA	2000.**.27
5	쿠스난 무하마드 아왈	HUSNAN MUHAMAD AWA	2000.**.20
6	다 코만다 데보라 크리스	A KOMANDA DEBORA CHR	2003.**.25.
7	히다야티 셀리 비나	HIDAYATI SELLY VINA	2000.**.20
8	남솨미 난티다	NAMSOMDEE NANTHIDA	2001.**.15
9	황 팜 쯡	HOANG PHAM TRUNG	2001.**.04
10	황 티 타오 히엔	HOANG THI THAO HIEN	1999.**.27
11	드보스 도리안	DEBOS DORIANE	2000.**.29
12	푸에타스 루아노	PUERTAS RUANO ARIADNA	1999.**.30

단 계 : [오전반][2단계][초급2-2반] 서울대2A/2B

강 사 : 김정욱

강의실 : (조형예술대 5호관) 1106

연번	성명	영문명	생년월일
1	팜 부 한 응웬	PHAM VU HANH NGUYEN	2000.**.19
2	응웬 탄 민	NGUYEN TAN MINH	1998.**.22
3	팜 티 민 안	PHAM THI MINH ANH	2001.**.17
4	레 티 쩡	LE THI TRANG	2001.**.17
5	응웬 응옥 응안	NGUYEN NGOC NGAN	2000.**.25
6	응웬 티 튀	NGUYEN THI THUY	2000.**.16
7	당 칸 비	DANG KHANH VI	2001.**.26

8	응웬 수안 휘	NGUYEN XUAN HUY	2000.**.20
9	짚 티 화	TRAN THI HOA	2001.**.18
10	응웬 만 크엉	NGUYEN MANH CUONG	2001.**.09
11	니텐아오	NI TIANAO	2001.**.01
12	프엉 티 비엣 쩐	PHUNG THI VIET TRINH	2000.**.21
13	응웬 티 방 린	NGUYEN THI BANG LINH	2001.**.22

단 계 : [오전반][2단계][초급2-4반] 서울대2A/2B

강 사 : 정인향

강의실 : (조형예술대 5호관) 1106B

연번	성명	영문명	생년월일
1	레 티 지에우 리	LE THI DIEU LY	2001.**.10
2	화 티 하이 리	HOA THI HAI LY	1999.**.27
3	퐁 반 티엔	PHUNG VAN TIEN	2000.**.17
4	다우 티 탄 후옌	DAU THI THANH HUYEN	2001.**.21
5	응웬 타오 미	NGUYEN THAO MY	2001.**.27
6	짚 티 퀴	TRAN THI QUYNH	2001.**.26
7	황 티 투 화이	HOANG THI THU HOAI	2001.**.05
8	레 부 튀 두옌	LE VU THUY DUYEN	1996.**.18
9	벌드바타르 흘랑	BOLDBAATAR KHULAN	1997.**.07
10	티 느엉	THI NUONG	2000.**.22
11	부 티 트엉	VU THI THUONG	2001.**.13
12	투멩자르갈 양쟁르함	JMENJARGAL YANJINLKHA	2000.**.24

단 계 : [온라인반][오전반][2단계][초급2-1반] 서울대2A/2B

강 사 : 최은영

강의실 : ZOOM

연번	성명	영문명	생년월일
1	오윤푸렙 강호약	OYUNPUREV GANKHUYAG	1998.**.21
2	카오 티 화 리	CAO THI HOA LY	2001.**.21
3	부이 퀵 흥	BUI QUOC HUNG	2001.**.29

4	추 티 중	CHU THI DUNG	2001.**.18
5	레 란 흐엉	LE LAN HUONG	2001.**.20
6	막마르 후데르바트	MYAGMAR KHUDERBAT	1992.**.22
7	부 뒤 흥	VU DUY HUNG	2000.**.19
8	응웬 티 누 이	NGUYEN THI NHU Y	2000.**.22
9	짚 민 투	TRAN MINH THU	2000.**.30
10	팜 통 뒤	PHAM TUNG DUY	1998.**.17
11	레 반 시	LE VAN SY	2000.**.17
12	부이 민 크엉	BUI MINH KHUONG	2000.**.24
13	응웬 민 응옥	NGUYEN MINH NGOC	1999.**.30
14	응히엠 쯤엉 선	NGHIEM TRUONG SON	1999.**.16
15	타니수지 마호	TANISUJI MAHO	1998.**.01
16	응웬 지아 트엉	NGUYEN GIA THUONG	1997.**.20

단 계 : [오전반][3단계][중급1-1반] 서울대3A/3B

강 사 : 이소정

강의실 : (조형예술대 5호관) 1107

연번	성명	영문명	생년월일
1	마츠시타 키요	MATSUSHITA KIYO	1994.**.28.
2	미야가와 유나	MIYAGAWA YUNA	1994.**.15
3	조이치 카이세	JOICHI KAISE	1997.**.22
4	황 쯤엉 키엔	HOANG TRUNG KIEN	2000.**.19
5	도 티 후옌	DO THI HUYEN	1997.**.18
6	짚 티 흐엉 리	TRAN THI HUONG LY	2001.**.08
7	게렐마 쉥갱자워	GERELMAA CHINGUNJAV	2000.**.08
8	레 광 카이	LE QUANG KHAI	2000.**.19
9	모렐 리사	MOREL LISA	2000.**.21
10	도 반 손	DO VAN SON	2001.**.17
11	키에우 티 튀 린	KIEU THI THUY LINH	1999.**.03
12	응웬 티 안	NGUYEN THI AN	2000.**.30

단 계 : [오전반][3단계][중급1-2반] 서울대3A/3B

강 사 : 김태환(월,화,목,금)/전진애(수)

강의실 : (조형예술대 5호관) 1108A

연번	성명	영문명	생년월일
1	브라흐마 라훌	BRAHMA RAHUL	1992.**.30
2	팜 티 황 퀸	PHAM THI HOANG QUYNH	1999.**.29
3	응웬 하이 옌	NGUYEN HAI YEN	2000.**.11
4	짚 티 뜨어이	TRAN THI TUOI	2001.**.06
5	응웬 티 화	NGUYEN THI HOA	2001.**.28
6	치다봉 다오리쓰	CHITDAVONG DAOLITH	1996.**.06
7	응웬 닥 람	NGUYEN DAC LAM	2001.**.20
8	응웬 티 하 프엉	NGUYEN THI HA PHUONG	2000.**.08
9	딘 득 응웬	DINH DUC NGUYEN	1999.**.22
10	자둘라에브 우조드벡	ZIYADULLAEV OZODBEK	1998.**.20
11	도 티엔 닷	DO TIEN DAT	1999.**.19
12	레 티 킴 응안	LE THI KIM NGAN	2000.**.11
13	응웬 티 짱	NGUYEN THI TRANG	2000.**.17
14	응웬 반 하이	NGUYEN VAN HAI	2001.**.15

단 계 : [오전반][3단계][중급1-4반] 서울대3A/3B

강 사 : 김보경(월,화,수,목)/전진애(금)

강의실 : (조형예술대 5호관) 1108B

연번	성명	영문명	생년월일
1	응웬 티 린	NGUYEN THI LINH	2001.**.16
2	훤 응옥 튀	HUYNH NGOC THUY	1999.**.25
3	스브리오 알리스	CHEVRIAUX ALICE	2000.**.31
4	브라운 샘 제이무	BROWN SAM JAYMU	1981.**.21
5	엥기르 마이클	EGYIR MICHAEL	1980.**.27
6	어르헝바타르 헤식자르갈	KHONBAATAR KHISHIGJARGAL	2001.**.01
7	팜 테 안	PHAM THE ANH	2000.**.19
8	레 바오 충	LE BAO CHUNG	1999.**.15
9	짚 티 하	TRAN THI HA	2000.**.17
10	레 반 황	LE VAN HOANG	1997.**.11

11	응오 낮 안	NGO NHAT ANH	1999.**.22
12	카오 누 퀴	CAO NHU QUYNH	2000.**.28
13	응웬 칸 리	NGUYEN KHANH LY	2000.**.21

단 계 : [오전반][1단계][중급1-1반] 서울대3A/3B

강 사 : 이영주

강의실 : (조형예술대 5호관) 1112A

연번	성명	영문명	생년월일
1	응웬 티 반 안	NGUYEN THI VAN ANH	2001.**.02
2	응웬 티 민 투	NGUYEN THI MINH THU	2001.**.26
3	응오 반 투안	NGO VAN TUAN	2001.**.13
4	판 티 후옌	PHAN THI HUYEN	2001.**.11
5	즈 바레토 다니엘라 알레	EZ BARRETO DANIELA ALE	1997.**.05
6	즈엉 티 중	DUONG THI DUNG	2001.**.13
7	응웬 응아 린	NGUYEN NGA LINH	2001.**.17
8	당 탄 루안	DANG THANH LUAN	2000.**.20
9	황 반 린	HOANG VAN LINH	2000.**.20
10	응오 티 프엉 타오	NGO THI PHUONG THAO	2000.**.26
11	비 낮 민 히에우	VY NHAT MINH HIEU	1999.**.21
12	즈엉 민 히에우	DUONG MINH HIEU	2000.**.18
13	응웬 티 탄 프엉	GUYEN THI THANH PHUON	2000.**.22
14	당 반 친	DANG VAN CHINH	1999.**.05

단 계 : [오전반][3단계][중급1-5반] 서울대3A/3B

강 사 : 박두희(월,수,목,금)/김다솔(화)

강의실 : (조형예술대 5호관) 1113A

연번	성명	영문명	생년월일
1	응웬 티 프엉 후에	NGUYEN THI PHUONG HUE	2001.**.30
2	뷔 후 히에우	BUI HUU HIEU	2001.**.05
3	도 티 프엉 안	DO THI PHUONG ANH	2001.**.23

4	레 티 프엉 란	LE THI PHUONG LAN	2001.**.14
5	다오 탄 후옌	DAO THANH HUYEN	2000.**.27
6	응웬 티 키에우 친	NGUYEN THI KIEU CHINH	2001.**.06
7	훤 탄 응웬	HUYNH THANH NGUYEN	2000.**.15
8	응웬 티 퀸 짱	NGUYEN THI QUYNH TRAN	2000.**.19
9	다우 카오 황 니	DAU CAO HOANG NHI	2000.**.01
10	짬 당 뒤	TRAN DANG DUY	1999.**.27
11	호 튀 티엔	HO THUY TIEN	1999.**.28
12	당 반 응히아	DANG VAN NGHIA	1999.**.05
13	통 티 응옥 안	TONG THI NGOC ANH	2000.**.03
14	응웬 바오 안	NGUYEN BAO ANH	1999.**.13

단 계 : [오전반][3단계][중급1-6반] 서울대3A/3B

강 사 : 주수정(화,목)/김다솔(월,수)/윤솔(금)

강의실 : (조형예술대 5호관) 1113B

연번	성명	영문명	생년월일
1	응웬 티 투 후옌	NGUYEN THI THU HUYEN	2001.**.20
2	응웬 티 로안	NGUYEN THI LOAN	2001.**.20
3	짬 티 루	TRAN THI LUU	2000.**.05
4	팜 티 항	PHAM THI HANG	2001.**.17
5	타 티 르엉	TA THI LUONG	2001.**.26
6	짬 마이 뒤 응웬	TRAN MAI DUY NGUYEN	2000.**.17
7	짬 투 하	TRAN THU HA	2001.**.22
8	응웬 투 후옌	NGUYEN THU HUYEN	2001.**.11
9	짬 반 토이	TRAN VAN TOI	2000.**.09
10	딘 티 닌	DINH THI NINH	2001.**.29
11	팜 반 중	PHAM VAN DUNG	2000.**.14
12	응웬 티 퀸 마이	NGUYEN THI QUYNH MAI	2001.**.07
13	응웬 티 키에우	NGUYEN THI KIEU	2001.**.21
14	카오 티 튀 흥	CAO THI THUY HONG	1999.**.02

단 계 : [온라인반]오전반][3단계][중급1-7반] 서울대3A/3B

강 사 : 신아다

강의실 : ZOOM

연번	성명	영문명	생년월일
1	짐치베코프 빌림벡	ZYMCHYBEKOV BILIMBEK	1990.**.28
2	쿠자비 모하메드	KUJABI MUHAMMED	1987.**.13
3	짠 득 청	TRAN DUC CHUNG	1999.**.01
4	루 홍 안	LUU HONG ANH	2000.**.17
5	타 투안 린	TA TUAN LINH	2001.**.28
6	팜 안 투안	PHAM ANH TUAN	2000.**.01
7	부 황 롱	VU HOANG LONG	1994.**.11
8	응웬 티 나	NGUYEN THI NGA	1998.**.31
9	레 카 한	LE KHA HAN	2000.**.03
10	짠 티 캄 프엉	TRAN THI CAM PHUONG	1998.**.06
11	응웬 딘 잡	NGUYEN DINH GIAP	1999.**.08
12	레 티 후옌	LE THI HUYEN	1999.**.16
13	응웬 반 린	NGUYEN VAN LINH	2000.**.28
14	짠 시 응웬	TRAN SI NGUYEN	2000.**.03
15	부 반 하오	VU VAN HAO	1999.**.06
16	황 하이 롱	HOANG HAI LONG	2000.**.25
17	부 킴 트엉	VU KIM THUONG	2000.**.20
18	응웬 티 하	NGUYEN THI HA	2000.**.24
19	응웬 황 롱	NGUYEN HOANG LONG	2000.**.11
20	도안 민 탐	DOAN MINH THAM	2000.**.01

단 계 : [온라인반]오전반][3단계][중급1-8반] 서울대3A/3B

강 사 : 오지현

강의실 : ZOOM

연번	성명	영문명	생년월일
1	톡터흐 바트바야르	TOGTOKH BATBAYAR	1999.**.10
2	황 쯡 틴	HOANG TRONG TIN	2000.**.10
3	키 후 낫	KY HUU NHAT	2000.**.10
4	팜 짠 비엣 안	PHAM TRAN VIET ANH	2000.**.21

5	응웬 티 프엉 타오	NGUYEN THI PHUONG THAO	2000.**.08
6	응웬 판 람 쩌엥	NGUYEN PHAN LAM TRUON	2000.**.11
7	르엉 반 도안	LUONG VAN DOAN	2001.**.05
8	팜 민 득	PHAM MINH DUC	1997.**.16
9	응웬 만 크엉	NGUYEN MANH CUONG	1999.**.21
10	황 반 선	HOANG VAN SON	1994.**.31
11	응웬 티 지에우 린	NGUYEN THI DIEU LINH	2000.**.27
12	응오 반 득 크엉	NGO VAN DUC CUONG	2000.**.06
13	팜 황 쩌엥	PHAM HOANG DUONG	2000.**.21
14	몽흐에르덴 앙흐바야르	MUNKH ERDENE ANKHBAYA	2000.**.21
15	팜 응옥 후에	PHAM NGOC HUE	2000.**.23
16	찌에우 비엣 득	TRIEU VIET DUC	2000.**.21
17	팜 흥 타이	PHAM HONG THAI	2000.**.21
18	타 뒤 남	TA DUY NAM	2000.**.18
19	응웬 탄 루안	NGUYEN THANH LUAN	2000.**.28
20	응웬 티 란	NGUYEN THI LAN	2000.**.26

단 계 : [온라인반]오전반][3단계][중급1-9반] 서울대3A/3B

강 사 : 김규리

강의실 : ZOOM

연번	성명	영문명	생년월일
1	응웬 민 응우엣	NGUYEN MINH NGUYET	2001.**.02
2	응웬 반 흥	NGUYEN VAN HUNG	2000.**.20
3	응오 티 린 치	NGO THI LINH CHI	2000.**.17
4	응웬 티 탄 반	NGUYEN THI THANH VAN	2000.**.10
5	응웬 투안 안	NGUYEN TUAN ANH	2000.**.08
6	황 티 미 리	HOANG THI MY LY	2000.**.10
7	당 콕 크엉	DANG QUOC CUONG	2000.**.31
8	레 티 후옌	LE THI HUYEN	2000.**.20
9	응웬 응옥 상	NGUYEN NGOC SANG	2000.**.14
10	레 꾸옌 린	LE QUYEN LINH	2000.**.07
11	추 마이 흐엉	CHU MAI HUONG	1999.**.06
12	응웬 마이 안	NGUYEN MAI ANH	2000.**.24

13	응웬 티 란 흐엉	NGUYEN THI LAN HUONG	2000.**.01
14	도 뒤 틴	DO DUY THINH	2000.**.15
15	짤 티 응옥 지엵	TRAN THI NGOC DIEP	1996.**.16
16	짤 티 타오	TRAN THI THAO	2000.**.28
17	키에우 투 우옌	KIEU THU UYEN	2000.**.06
18	타 티 항	TA THI HANG	2000.**.02
19	팜 티 투 스엉	PHAM THI THU SUONG	2000.**.25

단 계 : [오전반][4단계][중급2-1반] 서울대4A/4B

강 사 : 김수신

강의실 : (본관) 501A

번호	한글이름	영어이름	생년월일
1	탄가 베렉트 몰라	TANGA BEREKET MOLLA	1980.**.02
2	니 칼데나스 크리스찬 옥타비안	CARDENAS CHRISTIAN OCTAVIANO	1991.**.30
3	로사리아 디나르 아그리치	ROSALIA DINAR AGRITICI	1997.**.23
4	오켓치 엘리자 오골라	OKETCH ELIJAH OGOLA	1996.**.17
5	아다 베네가스 하비에라 안나	ADA VENEGAS JAVIERA ANNA	1991.**.04
6	포볼나 안나	POVOLNA ANNA	1991.**.17
7	린도 부스타만테 타마리	LINDO BUSTAMANTE TAMARI	1994.**.30
8	파분미 토빌로바	FABUNMI TOBILOBA	1996.**.18
9	윌슨 주니어 자센 이세	WILSON JR JASHEN YSEH	1989.**.12
10	청 텡팅	CHUNG TING TING	1986.**.31
11	세 제아 허르헤 이두아도	SE ZEA JORGE EDUARDO	1989.**.21
12	판 페이페이	FAN PEIPEI	1997.**.06
13	파샤베코바 스베틀라나	PASHABEKOVA SVETLANA	1999.**.09
14	고 마르티네즈 달린 타티아나	GO MARTINEZ DARLYN TATIANA	2001.**.14

단 계 : [오전반][4단계][중급2-2반] 서울대4A/4B

강 사 : 한수민

강의실 : (본관) 501B

번호	한글이름	영어이름	생년월일
1	폰세 가르시아 아나 켈리	PONCE GARCIA ANA KELLY	2002.**.19
2	칸트 툰	KHANT HTUN	2002.**.18
3	아창과 치이아라	ACHANGWA CHIARA	1992.**.05
4	페이잘 파잘 알 레흐만	FAISAL FAZAL UR REHMAN	1994.**.17
5	솜스레이마오	SOM SREY MAO	1993.**.10
6	마야 퀴로즈 로라 안드레	MAYA QUIROZ LAURA ANDRE	1993.**.09
7	로페즈 토레스 비아니	LOPEZ TORRES VIANEY JARE	1994.**.16
8	짜으치치	CHAO CHHYCHHY	1993.**.19
9	레 야스민 디아라예 실피	LE YASMEEN DIARAYE SYLPI	1994.**.06
10	테예 에베네사 보아헤네	TEYE EBENEZER BOAHENE	1991.**.18
11	렝가니스 살사빌라 앤니스	LEGGANIS SALSABILLA ANN	1998.**.09
12	임위티 갓프리	MWITI GODFREY	1994.**.14
13	탄 신흥	TAN SIN HONG	1996.**.03
14	베네쇼바 주자나	BENESOVA ZUZANA	1997.**.14

단 계 : [오전반][4단계][중급2-3반] 서울대4A/4B
강 사 : 김유진(월,수,목,금)/박정민(화)
강의실 : (본관) 502A

번호	한글이름	영어이름	생년월일
1	이무라 치하루	IMURA CHIHARU	1993.**.15
2	나스 레이나	NASU REINA	2002.**.18.
3	카미세 사에	KAMISE SAE	2001.**.30.
4	마이 레 화	MAI LE HOA	2001.**.05
5	리디아 박	LYDIA PARK	1996.**.11
6	즈엉 딘 칸	DUONG DINH KHANH	2000.**.25
7	응웬 지아 루옌	NGUYEN GIA LUYEN	1997.**.12
8	레 홍 찌	LE HONG TRI	2000.**.16
9	뷔 민 투안	BUI MINH TUAN	2000.**.01
10	즈엉 반 하오	DUONG VAN HAO	1999.**.16
11	부 응옥 투	VU NGOC TU	2000.**.10
12	즈엉 민 득	DUONG MINH DUC	2000.**.09
13	응웬 티 화이 투	NGUYEN THI HOAI THU	2000.**.24

14	응웬 티 티에우 프엉	NGUYEN THI TIEU PHUONG	1998.**.27
15	도 지에우 린	DO DIEU LINH	2000.**.29

단 계 : [오전반][4단계][중급2-4반] 서울대4A/4B

강 사 : 권정은(월,화,목,금)/이윤미(수)

강의실 : (본관) 503

번호	한글이름	영어이름	생년월일
1	팜 티 탄 후옌	PHAM THI THANH HUYEN	2001.**.25
2	응웬 투 우옌	NGUYEN THU UYEN	2000.**.24
3	레 티 흐엉	LE THI HUONG	2000.**.12
4	응웬 티 린	NGUYEN THI LINH	2000.**.02
5	응웬 티 탄 프엉	GUYEN THI THANH PHUON	2001.**.09
7	판 티 탄 킴	PHAN THI THANH KIM	1999.**.23
8	응웬 튀 흐엉	NGUYEN THUY HUONG	2000.**.17
9	응웬 탄 투	NGUYEN THANH TU	1999.**.19
10	응웬 득 휘	NGUYEN DUC HUY	2000.**.20
11	응웬 카 투안 안	NGUYEN KHA TUAN ANH	2000.**.04
12	짚 티 튀	TRAN THI THUY	2000.**.07
13	응웬 티 튀 중	NGUYEN THI THUY DUNG	2000.**.26
14	응웬 광 남	NGUYEN QUANG NAM	2000.**.24
15	응웬 당 득 뒤	NGUYEN DANG DUC DUY	2000.**.24

단 계 : [오전반][4단계][중급2-5반] 서울대4A/4B

강 사 : 김찬미(월,화,수,금)/이윤미(목)

강의실 : (본관) 504

번호	한글이름	영어이름	생년월일
1	응웬 티 히옌 참	NGUYEN THI HIEN CHAM	1997.**.21
2	응웬 티 흥 프엉	GUYEN THI HONG PHUON	2000.**.19
3	짚 티 투옌 니	TRAN THI TUYEN NY	2000.**.02
4	응웬 응옥 민 차우	NGUYEN NGOC MINH CHAU	2001.**.27
5	티티 디옵 에마네 크리스토프	TI DIOP EMANE CHRISTOP	1994.**.20

6	크롬 오로라 보나	KROM AURORA BONA	1996.**.01
7	제르비 요나	ZERBIB YONA	2002.**.01
8	마이 반 피	MAI VAN PHI	1995.**.30
9	하 응옥 린	HA NGOC LINH	2000.**.10
10	쫙 프엉 도안	TRUONG PHUONG DOANH	1999.**.01
11	레 안 즈엉	LE ANH DUONG	2000.**.28
12	응웬 티 튀 히엔	NGUYEN THI THUY HIEN	1999.**.13
13	훤 응웬 하 티	HUYNH NGUYEN HA THI	1999.**.01
14	르엉 티 란	LUONG THI LANH	2000.**.12
15	타 티 흐엉 장	TA THI HUONG GIANG	2000.**.18

단 계 : [오전반][4단계][중급2-6반] 서울대4A/4B

강 사 : 이가연(화,수,목,금)/이재은(월)

강의실 : (본관) 505

번호	한글이름	영어이름	생년월일
1	레 반 치엔	LE VAN CHIEN	2001.**.22
2	판 티 탄 수안	PHAN THI THANH XUAN	2001.**.23
3	응웬 퀸 바오 안	NGUYEN QUYNH BAO ANH	2001.**.21
4	응웬 티 응옥 한	NGUYEN THI NGOC HAN	2001.**.06
5	응웬 반 민	NGUYEN VAN MINH	2000.**.04
6	엥흐타워왕 엥흐벌어르	ENKHTAIVAN ENKHBOLOR	1996.**.12
7	응웬 응옥 안	NGUYEN NGOC ANH	2001.**.18
8	응웬 민 튀	NGUYEN MINH THUY	2001.**.01
9	하 응옥 중	HA NGOC DUNG	2000.**.27
10	뷔 광 카이	BUI QUANG KHAI	1997.**.17
11	부 티 흐엉	VU THI HUONG	1996.**.03
12	응웬 투안 탄	NGUYEN TUAN THANH	1999.**.09
13	응웬 반 휘	NGUYEN VAN HUY	2000.**.11
14	다오 수안 비엣	DAO XUAN VIET	2000.**.03
15	황 티 레	HOANG THI LE	1996.**.21

단 계 : [오전반][4단계][중급2-7반] 서울대4A/4B

강 사 : 오현진(월,화,수,목)/이재은(금)

강의실 : ZOOM

번호	한글이름	영어이름	생년월일
1	무라토프 아지즈벡	MURATOV AZIZBEK	1995.**.09
2	나임 와르다	NAEEM WARDAH	1996.**.30
3	타가이 로랜드 코블라	TAGAYI ROLAND KOBLA	1996.**.23
4	당 티 홍 응옥	DANG THI HONG NGOC	2000.**.30
5	판 티 로안	PHAN THI LOAN	2000.**.13
6	르엉 투 프엉	LUONG THU PHUONG	2000.**.03
7	루 티 응옥 란	LUU THI NGOC LAN	2000.**.13
8	다오 티 베 응옥	DAO THI BE NGOC	2000.**.28
9	부 난 남	VU NHAN NAM	2000.**.28
10	팜 반 쯡	PHAM VAN TRONG	2000.**.26
11	부이 티 응안	BUI THI NGAN	2000.**.30
12	추 티 퀴	CHU THI QUY	2000.**.07
13	응웬 득 프엉	NGUYEN DUC PHUONG	2000.**.20
14	응웬 티 후에	NGUYEN THI HUE	2000.**.29
15	짚 티 두	TRAN THI DU	2000.**.07
16	응웬 티 투엣 마이	NGUYEN THI TUYET MAI	2000.**.25
17	훤 탄 탐	HUYNH THANH TAM	1999.**.09
18	마이 콕 린	MAI QUANG LINH	2000.**.17
19	응웬 티 트엉	NGUYEN THI THUONG	2000.**.18
20	응웬 티 프엉	NGUYEN THI PHUONG	2000.**.06
21	모리 아이카	MORI AIKA	1998.**.16

단 계 : [오전반][4단계][중급2-8반] 서울대4A/4B

강 사 : 사공진(월,화,수,목)/박정민(금)

강의실 : ZOOM

번호	한글이름	영어이름	생년월일
1	아흐마드조노프 자혼기르	ONOV JAKHONGIR SHOKIR	1999.**.22
2	짚 응우엣 안 니	TRAN NGUYET ANH NHI	2000.**.13
3	찌에우 퀵 황	TRIEU QUOC HOANG	2000.**.24
4	키에우 반 티엔	KIEU VAN TIEN	2001.**.15

5	응웬 티 민 응우엣	NGUYEN THI MINH NGUYE	2000.**.20
6	응웬 티 란	NGUYEN THI LAN	2000.**.04
7	응히엠 티 빅 타오	NGHIEM THI BICH THAO	2001.**.19
8	리스미아티 헬시	RISMIATI HELSI	1993.**.21
9	와르쿠 헤녹 테게엔	WARKU HENOK TEGERN	1994.**.28
10	알론고 폴 본용고	LONGO PAUL BONYONGO	1988.**.05
11	몽흐바트 강바야르	MUNKHBAT GANBAYAR	1998.**.11
12	응웬 티 후옌 짱	NGUYEN THI HUYEN TRAN	2000.**.30
13	응웬 테 흥	NGUYEN THE HUNG	2000.**.30
14	키시모토 미키	KISHIMOTO MIKI	1997.**.05
15	마이 토 디엔	MAI THO DIEN	2000.**.24
16	동 티 후에	DONG THI HUE	2000.**.04
17	퀵 티 튀 응아	QUACH THI THUY NGA	2000.**.08
18	훤 흥 응옥	HUYNH HONG NGOC	1999.**.10
19	동 퀵 크엉	DONG QUOC CUONG	1994.**.29
20	다워자워 아르웅볼강	DAVAAJAV ARIUNBULGAN	1997.**.12

단 계 : [온라인반][오전반][4단계][중급2-9반] 서울대4A/4B

강 사 : 이종숙

강의실 : ZOOM

번호	한글이름	영어이름	생년월일
1	루 비엣 트렁	LUU VIET TRUNG	1999.**.30
2	응웬 티 탄 능	GUYEN THI THANH NHUN	1996.**.15
3	응웬 만 흥	NGUYEN MANH HUNG	2000.**.01
4	응웬 롱 안	NGUYEN LONG AN	2000.**.02
5	응웬 티 투 짱	NGUYEN THI THU TRANG	1999.**.10
6	르엉 짜 미	LUONG TRA MY	2000.**.12
7	응웬 응옥 손	NGUYEN NGOC SON	2000.**.05
8	짱 티 누 화	TRAN THI NHU HOA	2000.**.08
9	응웬 티 란 안	NGUYEN THI LAN ANH	1997.**.15
10	응웬 득 하이	NGUYEN DUC HAI	1997.**.05
11	크엉 티 리엔	KHUONG THI LIEN	2000.**.15
12	팜 자 키엠	PHAM GIA KHIEM	2000.**.03

13	레 투 하	LE THU HA	1997.**.20
14	황 티 후옌	HOANG THI HUYEN	2000.**.24
15	황 뒤 탄	HOANG DUY TAN	2000.**.17
16	응웬 치 콩	NGUYEN CHI CONG	2000.**.24
17	부 티 튀 린	VU THI THUY LINH	2000.**.05
18	응웬 티 항	NGUYEN THI HANG	1996.**.19
19	찐 투안 린	TRINH TUAN LINH	2000.**.18
20	황 티 빅 타오	HOANG THI BICH THAO	2000.**.05

단 계 : [5단계][고급1-1반] 서울대5A/5B

강 사 : 이은주

강의실 : (조형예술대학 5호관) 1112B

번호	한글이름	영어이름	생년월일
1	트르찰코바 레오나	TRCALKOVA LEONA	1998.**.02
2	보후쇼바 파트리시아	BOHUSOVA PATRICIA	1997.**.21
3	무살코바 테레자	MUSALKOVA TEREZA	1998.**.29
4	츠보타 유코	TSUBOTA YUKO	1967.**.08
5	존테 버나드 조마리 블랑카	TE BERNARD JOMARI BLAN	1997.**.15
6	바솔라 캐필랏 오모린솔	ASOLA KAFILAT OMORINSC	1996.**.19
7	나스 디아즈 엘리자베스 마가	AS DIAZ ELIZABETH MARGA	1992.**.12
8	미트로바 멜리사 빌야노	MITROVA MELISA BILYANO	1996.**.11
9	가노이 레이마트 제이 에잔	CANOY RAYMART JAY EJAN	1995.**.03

단 계 : [5단계][고급1-2반] 서울대5A/5B

강 사 : 최민지

강의실 : (본관) 1401

번호	한글이름	영어이름	생년월일
1	레 티 지에우 튀	LE THI DIEU THUY	1999.**.28
2	응웬 퀵 휘	NGUYEN QUOC HUY	2000.**.20
3	짚 프엉 안	TRAN PHUONG ANH	2000.**.14

4	응웬 득 닷	NGUYEN DUC DAT	2000.**.25
5	부 반 롱	VU VAN LONG	2000.**.12
6	르엉 투 안	LUONG TU ANH	2000.**.18
7	보 응옥 투옌	VO NGOC TUYEN	1996.**.28
8	당 반 송	DANG VAN SONG	2000.**.05
9	짚 티 미 한	TRAN THI MY HANH	1999.**.28
10	응오 민 득	NGO MINH DUC	2000.**.12
11	응웬 티 흐엉	NGUYEN THI HUONG	2000.**.31
12	카오 티짱	CAO THI TRANG	2000.**.16
13	팜 투안 닷	PHAM TUAN DAT	2000.**.05
14	찐 화이 남	TRINH HOAI NAM	2000.**.20

단 계 : [5단계][고급1-3반] 서울대5A/5B

강 사 : 은효정(수,목,금)/장민애(월,화)

강의실 : (본관) 1402

번호	한글이름	영어이름	생년월일
1	응웬 티짱	NGUYEN THI TRANG	2000.**.02
2	짚 티화	TRAN THI HOA	2000.**.01
3	팜 타이 바오	PHAM THAI BAO	2000.**.10
4	응웬 튀짱	NGUYEN THUY TRANG	2000.**.03
5	응웬 슈안 휘	NGUYEN XUAN HUY	2000.**.05
6	몽흐바드라트 텔멩	MUNKHBADRAKH TELMEN	2000.**.21
7	응오 반 쯤엉	NGO VAN TRUONG	2000.**.06
8	응웬 티 호안	NGUYEN THI HOAN	2000.**.21
9	카오 티 탄 후옌	CAO THI THANH HUYEN	2000.**.20
10	뷔 티 투 퀴	BUI THI THU QUYNH	2000.**.03
11	레 티 튀 티엔	LE THI THUY TIEN	2000.**.18
12	응웬 티 응옥 안	NGUYEN THI NGOC ANH	1996.**.30
13	응웬 반 린	NGUYEN VAN LINH	1999.**.15
14	찐 티 퀴	TRINH THI QUYNH	2000.**.12
15	도 티 옌 린	DO THI YEN LINH	2000.**.01

단 계 : [5단계][고급1-4반] 서울대5A/5B

강 사 : 조동호(수,목,금)/최수미(월,화)

강의실 : (본관) 1407

번호	한글이름	영어이름	생년월일
1	도 송 트엉	DO SONG THUONG	2000.**.18
2	타이 프엉 민 칸	THAI PHUNG MINH KHANH	2000.**.23
3	응웬 투 프엉	NGUYEN THU PHUONG	2000.**.22
4	피 콩 히에우	PHI CONG HIEU	2000.**.04
5	브엉 탄 후옌	VUONG THANH HUYEN	2000.**.11
6	훤 반 빈 민	HUYNH VAN BINH MINH	2000.**.20
7	찐 득 한	TRINH DUC HANH	2000.**.26
8	동 뒤 칸	DONG DUY KHANH	2000.**.11
9	응웬 티 화이	NGUYEN THI HOAI	2000.**.29
10	짚 티 투 튀	TRAN THI THU THUY	2000.**.18
11	팜 반 닷	PHAM VAN DAT	2000.**.20
12	응웬 티 미 하우	NGUYEN THI MY HAU	1999.**.10
13	카오 투안 안	CAO TUAN ANH	2000.**.21
14	응웬 티 프엉 리	NGUYEN THI PHUONG LY	2000.**.20
15	응웬 티 홍 한	NGUYEN THI HONG HANH	1998.**.13

단 계 : [온라인 수업][5단계][고급1-5반] 서울대5A/5B

강 사 : 엄정윤(화,수,목,금)/조동호(월)

강의실 : ZOOM

번호	한글이름	영어이름	생년월일
1	르엉 티 히옌	LUONG THI HIEN	2000.**.05
2	판 티 튀 중	PHAN THI THUY DUNG	2000.**.10
3	담 득 황	DAM DUC HOANG	1999.**.06
4	황 티 튀 린	HOANG THI THUY LINH	2000.**.11
5	첸드야요시 투겔데르	TSENDAYUSH TUGULDUR	2000.**.10
6	응웬 비엣 황	NGUYEN VIET HOANG	2000.**.28

7	판 티 후에	PHAN THI HUE	2000.**.24
8	마이 테 관	MAI THE QUANG	2000.**.05
9	응웬 티 탄 항	NGUYEN THI THANH HANG	2000.**.01
10	도 티 흐엉 장	DO THI HUONG GIANG	2000.**.25
11	마이 티 프엉 안	MAI THI PHUONG ANH	2000.**.26
12	응웬 티 흐엉	NGUYEN THI HUONG	2000.**.21
13	브엉 티 튀	VUONG THI THUY	1999.**.16
14	도안 티 안 투엣	DOAN THI ANH TUYET	2000.**.09
15	엥흐티반 아리운자르갈	ENKHTAIVAN ARIUNJARGA	1999.**.29
16	응웬 티 탄	NGUYEN THI THANH	2000.**.03
17	레 티 나	LE THI NGA	1999.**.26
18	뷔 흐엉 장	BUI HUONG GIANG	2000.**.02

단 계 : [온라인 수업][5단계][고급1-6반] 서울대5A/5B

강 사 : 김진석(월,화,목,금)/최수미(수)

강의실 : ZOOM

번호	한글이름	영어이름	생년월일
1	바트투르 즐사를	BATTUR ZULSAR	1997.**.14
2	팜 티 프엉 하이	PHAM THI PHUONG HAI	2000.**.12
3	부 휘 프옥	VU HUY PHUOC	2000.**.22
4	퐁 티 캄 능	PHUNG THI CAM NHUNG	2000.**.05
5	레 황 안	LE HOANG ANH	2000.**.15
6	응웬 티 나 우옌	NGUYEN THI NHA UYEN	2000.**.22
7	부 티 디우	VU THI DIU	2000.**.24
8	즈엉 낫 린	DUONG NHAT LINH	1991.**.31
9	쯔엉 티 후에	TRUONG THI HUE	2000.**.25
10	레 티 킴 완	LE THI KIM OANH	2000.**.07
11	도 티 민 프엉	DO THI MINH PHUONG	2000.**.29
12	팜 티 안 투옌	PHAM THI ANH TUYEN	2000.**.19
13	응웬 티 화 마이	NGUYEN THI HOA MAI	2000.**.20
14	응웬 광 푸	NGUYEN QUANG PHU	2000.**.10
15	짤 티 투 튀	TRAN THI THU THUY	2000.**.05

16	아워르메드 헝거르줄	AVIRMED KHONGORZUL	1999.**.12
17	응웬 티 치	NGUYEN THI CHI	1995.**.10
18	레 딘 난	LE DINH NHAN	2000.**.02
일만 온리	츠보타 유코	TSUBOTA YUKO	1967.**.08

단 계 : [온라인 수업][5단계][고급1-7반] 서울대5A/5B

강 사 : 이해진

강의실 : ZOOM

번호	한글이름	영어이름	생년월일
1	부 반 닷	VU VAN DAT	2000.**.14
2	짠 란 안	TRAN LAN ANH	2000.**.10
3	응웬 지아 바오	NGUYEN GIA BAO	2000.**.19
4	레 튀 프엉	LE THUY PHUONG	2000.**.29
5	짠 쿠에 안	TRAN QUE ANH	2000.**.25
6	응웬 티 프엉 타오	NGUYEN THI PHUONG THAO	2000.**.10
7	응웬 득 뒤 칸	NGUYEN DUC DUY KHANH	2000.**.02
8	황 티 튀 린	HOANG THI THUY LINH	1992.**.22
9	짠 티 응우엣	TRAN THI NGUYET	2000.**.16
10	마 튀 지엠	MA THUY DIEM	2000.**.22
11	팜 티 프엉 타오	PHAM THI PHUONG THAO	2000.**.02
12	레 비엣 로이	LE VIET LOI	2000.**.19
13	짠 티 옌 니	TRAN THI YEN NHI	1999.**.18
14	부 티 튀	VU THI THUY	1999.**.20
15	응웬 탄 단	NGUYEN THANH DANH	2000.**.24
16	팜 티 탄 튀	PHAM THI THANH THUY	2000.**.01
17	응웬 득 안	NGUYEN DUC ANH	2000.**.23
18	팜 티 응옥 안	PHAM THI NGOC ANH	2000.**.22

단 계 : [오전반][6단계][고급2-1반] 서울대6A

강 사 : 천혜영

강의실 : (조형예술대학 5호관)1110

번호	한글이름	영어이름	생년월일
1	톨레우베코바 아델	TOLEUBEKOVA ADEL	2001.**.17
2	사이풀리나 알리사	SAIFULLINA ALISA	1999.**.03
3	탄 데이픈 텅 수	TAN DAPHNE TYNG SUE	1999.**.04
4	니프탈리예바 사비나	NIFTALIYEVA SABINA	1999.**.10
5	오카모토 마도카	OKAMOTO MADOKA	1971.**.25
6	응웬 누 퀸	NGUYEN NHU QUYNH	2000.**.18
7	샤리포바 무하시	SHARIPOVA MUHASSI	1998.**.17
8	응오 티 후옌 린	NGO THI HUYEN LINH	2000.**.08
9	응웬 티 응아	NGUYEN THI NGA	2000.**.24
10	레 티 린	LE THI LINH	2000.**.22
11	응웬 티 응오안	NGUYEN THI NGOAN	2000.**.16
12	훤 티 퀸 자오	HUYNH THI QUYNH GIAO	1997.**.30
13	부 티 투 타오	VU THI THU THAO	2000.**.22

단 계 : [온라인 수업][오전반][6단계][고급2-2반] 서울대6A

강 사 : 정현진

강의실 : ZOOM

번호	한글이름	영어이름	생년월일
1	핸디 에바나 펄 캐롤	NDY EVANNA PEARL CAROL	1997.**.18
2	응웬 티 반 안	NGUYEN THI VAN ANH	1993.**.26
3	레 티 퀸	LE THI QUYNH	1998.**.03
4	응웬 후 투안	NGUYEN HUU TUAN	2000.**.20
5	아라치칠라게 쿠슬라 쿨샤니 칼	ACHILAGE KUSLA KULSHAN	1994.**.01
6	응웬 응옥 안	NGUYEN NGOC ANH	1998.**.23
7	르엉 티 프엉 화	LUONG THI PHUONG HOA	1999.**.29
8	응웬 티 호이	NGUYEN THI HOI	1995.**.14
9	부 티 히엔	VU THI HIEN	2000.**.08
10	응히엠 티 퀸	NGHIEM THI QUYNH	2000.**.15
11	레 티 칸 후옌	LE THI KHANH HUYEN	2000.**.13
12	팜 티 프엉	PHAM THI PHUONG	2000.**.22

13	짚 응옥 귀	TRAN NGOC QUY	2000.**.23
14	응히엠 티 마이 안	NGHIEM THI MAI ANH	2000.**.06

단 계 : [오전반][6단계][고급3-1반] 서울대6B

강 사 : 이윤인

강의실 : (조형예술대 5호관)아프리카라운지 회의실

번호	한글이름	영어이름	생년월일
1	마츠모토 카오리	MATSUMOTO KAORI	1987.**.17
2	리모프 수하일리 보보에비	LIRIMOV SUHAILI BOBOEVIC	1997.**.13
3	로우 벵언	LOW BENG ERN	1993.**.08
4	아빌라 엘린 제니카	AVILA ELLYN JENICA	1993.**.03
5	응웬 프엉 남	NGUYEN PHUONG NAM	1998.**.23
6	응웬 티 칸 린	NGUYEN THI KHANH LINH	2000.**.22
7	짚 티 리	TRAN THI LY	1998.**.15
8	막슈토바 말리카	MAXUTOVA MALIKA	1997.**.06
9	황 테 린	HOANG THE LINH	2000.**.14
10	부 티 리에우	VU THI LIEU	2000.**.04
11	황 티 탄 흥	HOANG THI THANH HONG	2000.**.02

단 계 : [온라인 수업][오전반][6단계][고급3-2반] 서울대6B

강 사 : 김미라

강의실 : ZOOM

번호	한글이름	영어이름	생년월일
1	베크타시 아지자	BEKTASH AZIZA	1998.**.06
2	라이 투안 즈엉	LAI TUAN DUONG	2000.**.18
3	황 티 오안	HOANG THI OANH	2000.**.08
4	뷔 티 투 화이	BUI THI THU HOAI	2000.**.26
5	팜 티 흥 응옥	PHAM THI HONG NGOC	2000.**.09
6	팜 티 투 후옌	PHAM THI THU HUYEN	2000.**.01
7	르엉 응옥 안	LUONG NGOC ANH	2000.**.12

8	얼브 발레리에 올리비아	ERB VALERIE OLIVIA	1995.**.05
9	황 득 통	HOANG DUC TUNG	2000.**.21
10	짠 퀴 낱	TRAN QUYNH TRANG	2000.**.08
11	김 튀 히엔	KIM THUY HIEN	1999.**.09